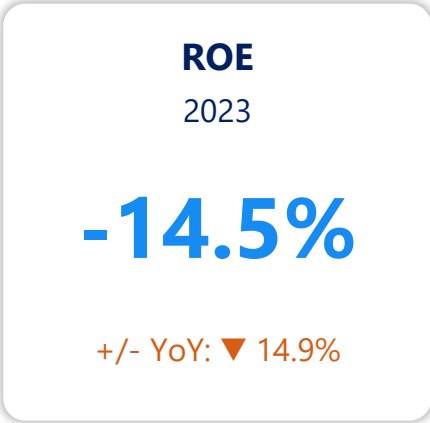
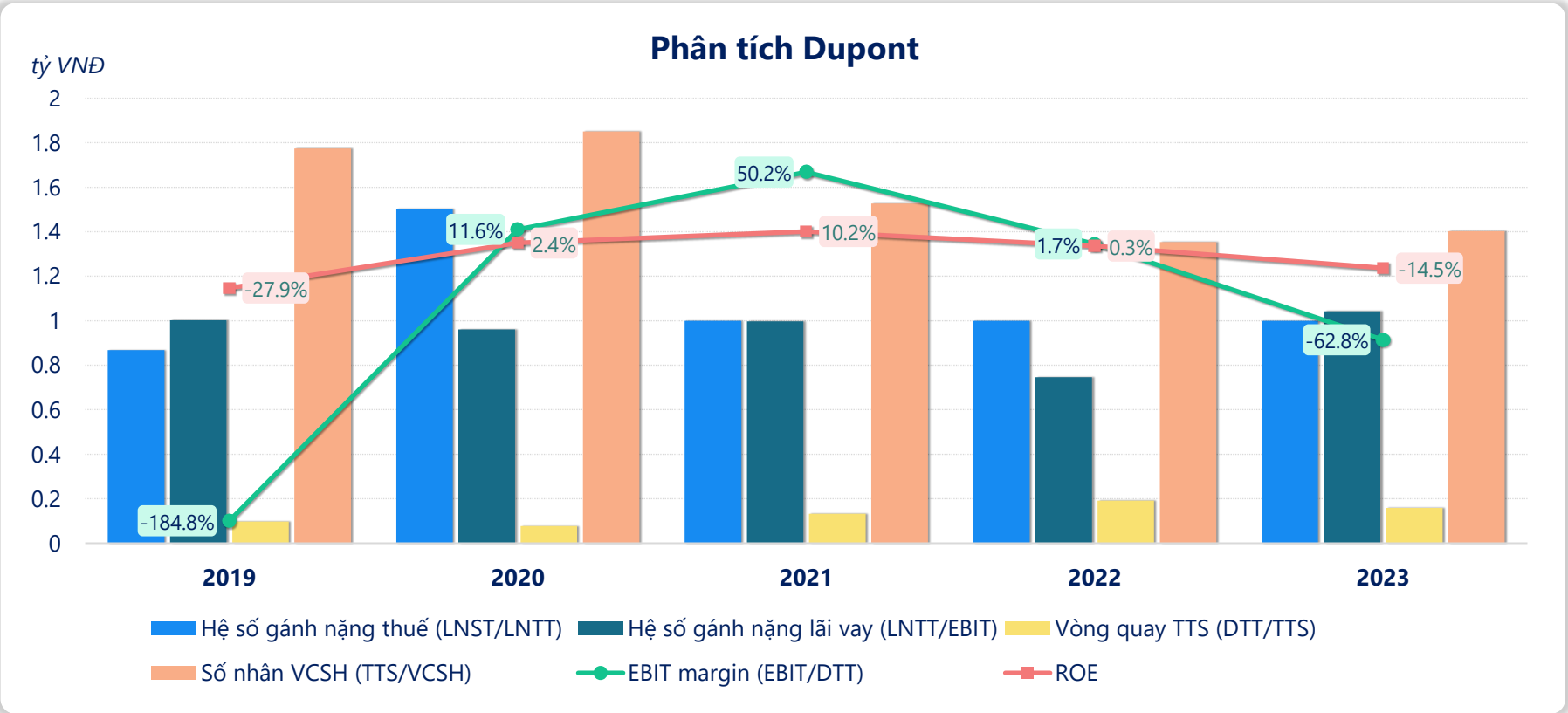
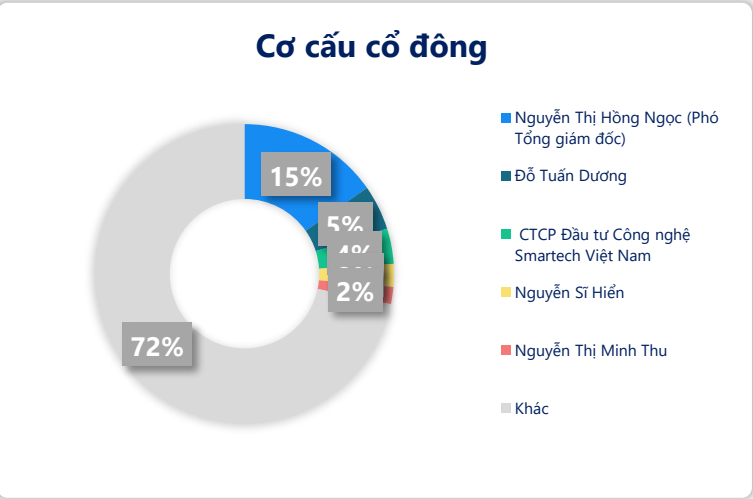


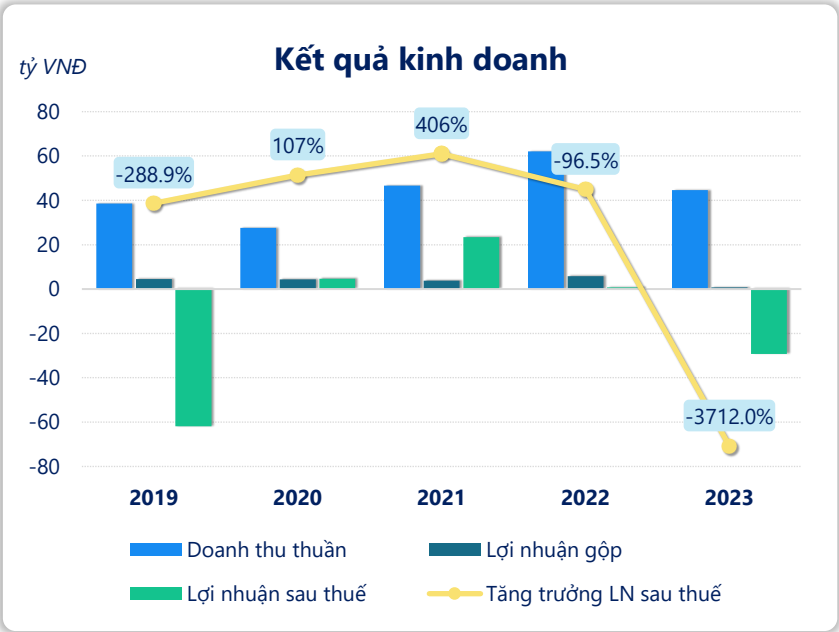
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		6,500
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		5,200 - 10,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		170
Số lượng CPLH (CP)		26,205,990
KLGD BQ 20 phiên (CP)		136,395
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		1.51
EPS		269
P/E		24.2

	YTD	1T	3T	6T
SDA	-4.4%	12.1%	-7.1%	-16.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

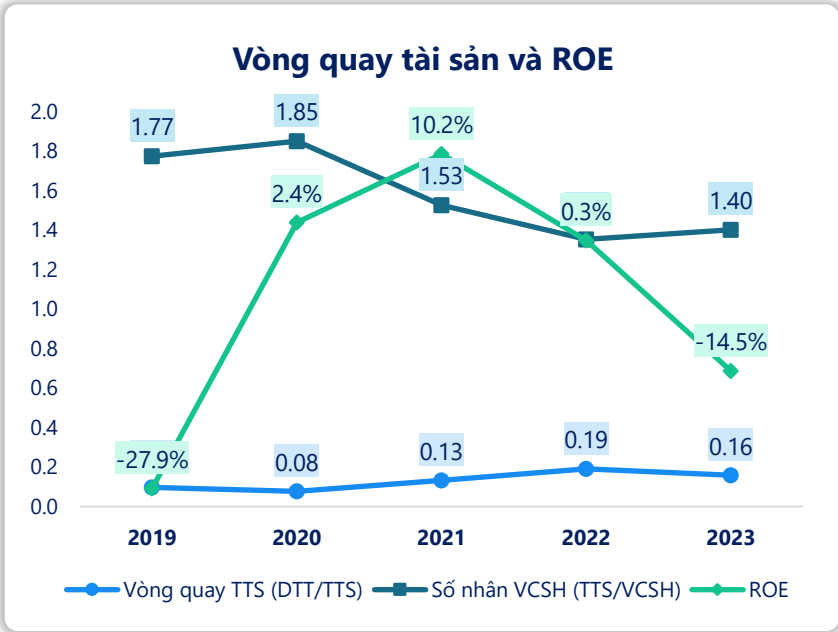


CTCP SIMCO Sông Đà (HNX: SDA)



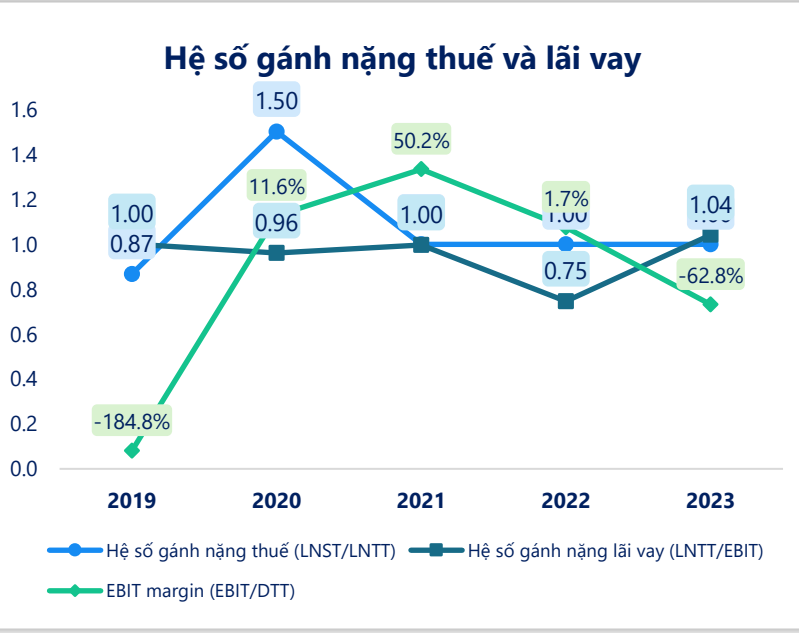
Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng -62.8% là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.



Kết quả kinh doanh SDA năm 2023, doanh thu thuần giảm mạnh 28.0% chỉ còn 44.68 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 3712% chỉ còn -29.26 tỷ đồng.

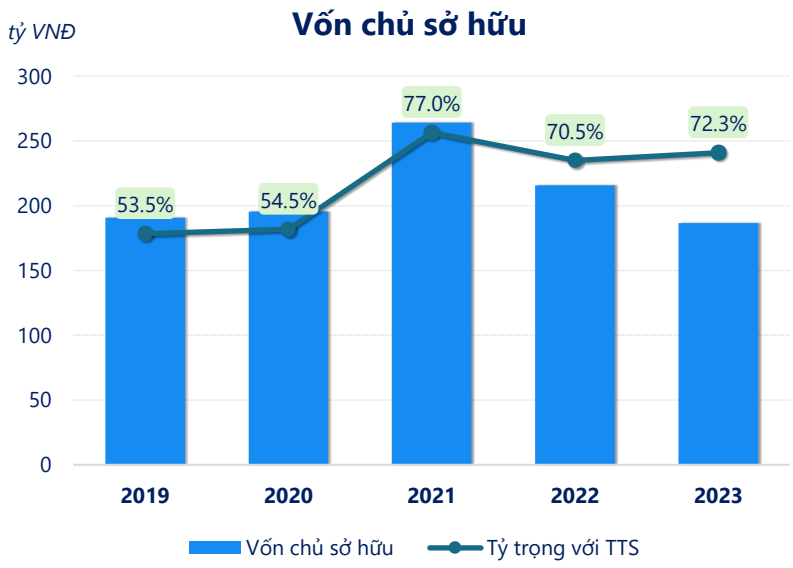
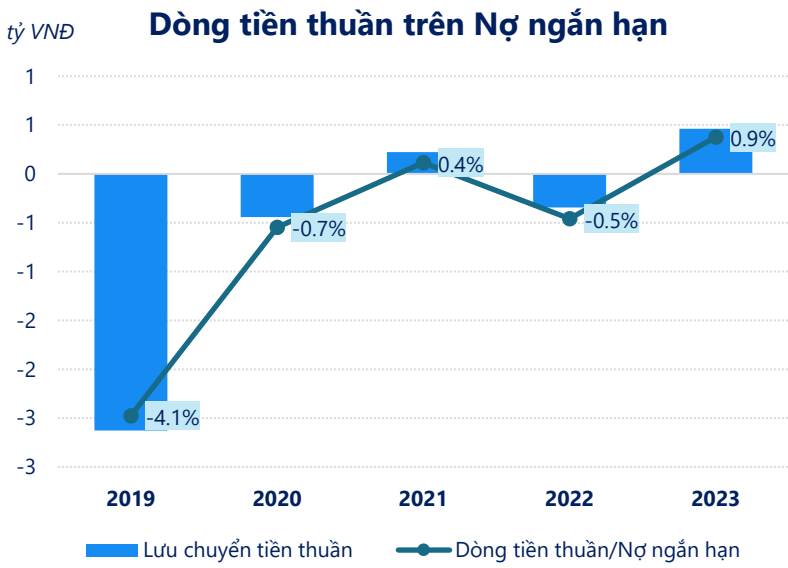
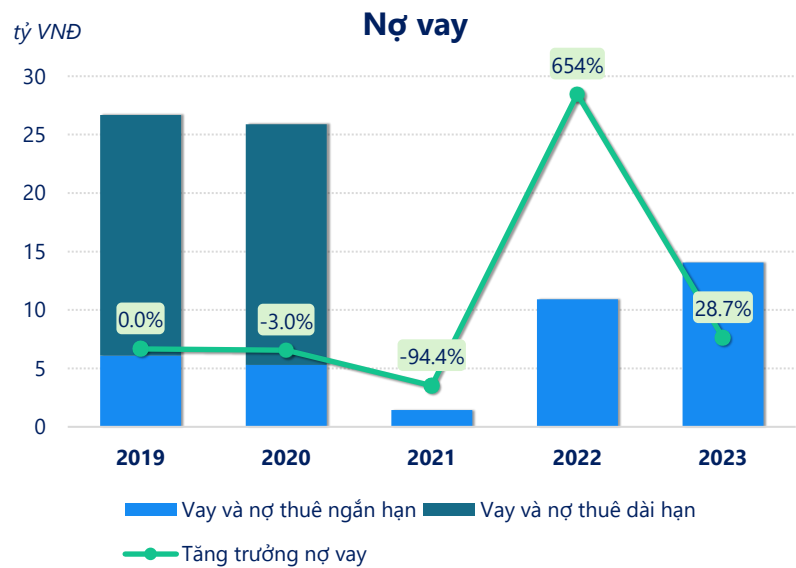
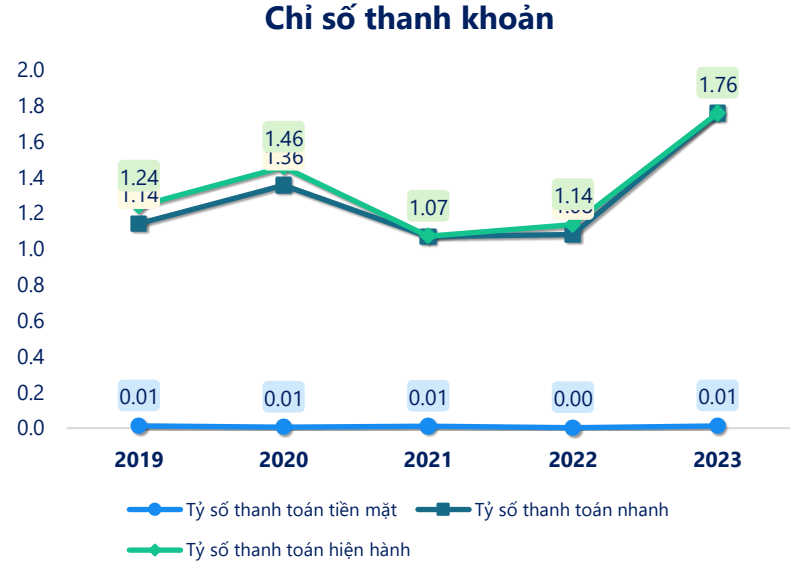
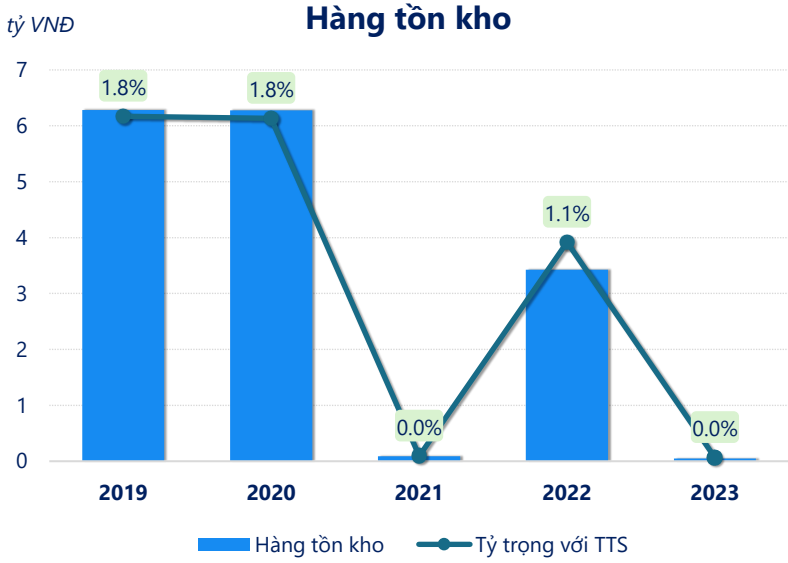
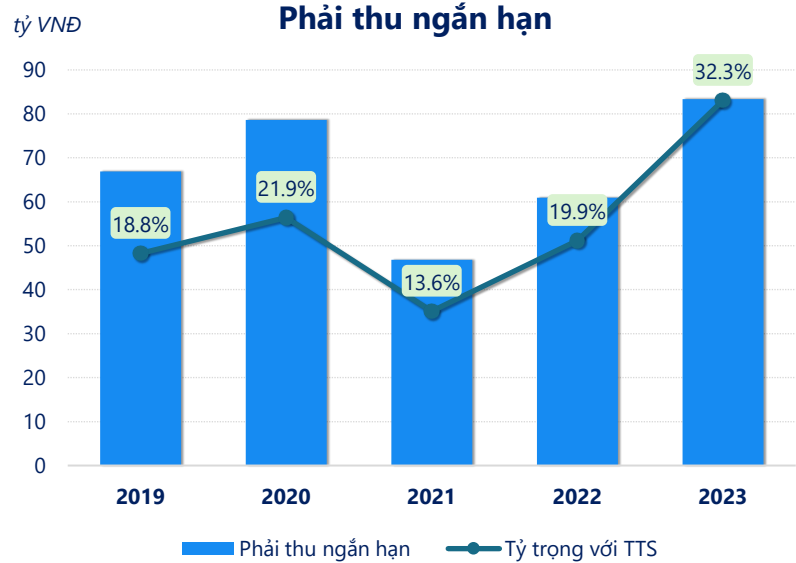
Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến ROE bằng -14.5% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.



Vòng quay tổng tài sản đạt 0.16, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu tăng lên đến 1.40 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSS cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	295	306	-3.7%
Tài sản ngắn hạn	83.5	70.8	17.9%
Tiền và tương đương tiền	0.64	0.17	276%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.60	5.60	0.0%
Phải thu ngắn hạn	77.2	61.0	26.7%
Hàng tồn kho	0.05	3.43	-98.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.01	0.65	-97.7%
Tài sản dài hạn	211	235	-10.3%
Phải thu dài hạn	11.0	1.00	1000%
Tài sản cố định	17.7	23.5	-24.6%
Bất động sản đầu tư	7.49	8.36	-10.4%
Tài sản dở dang	75.9	75.9	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	99.1	127	-21.7%
Tài sản dài hạn khác	0.03	0.01	208%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	71.9	90.4	-20.4%
Nợ ngắn hạn	51.4	62.3	-17.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	14.1	10.9	28.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.7	26.2	-55.2%
Nợ dài hạn	20.5	28.1	-27.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	223	216	3.3%
Vốn chủ sở hữu	223	216	3.3%
Vốn điều lệ	262	262	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	38.5	27.5	46.6	62.0	44.7
Giá vốn hàng bán	34.0	23.2	42.8	56.2	43.9
Lợi nhuận gộp	4.55	4.30	3.79	5.84	0.76
Doanh thu HĐTC	0.53	4.97	5.24	1.81	19.6
Chi phí TC	61.1	-3.68	-9.04	2.98	44.1
Chi phí lãi vay	0.15	0.12	0.07	0.27	1.18
LN trong công ty LKLD	0.01	-0.31	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	12.7	9.74	-5.01	3.68	5.64
LN thuần từ HĐKD	-68.7	2.89	23.1	1.00	-29.3
Lợi nhuận khác	-2.65	0.18	0.26	-0.19	0.07
LN trước thuế	-71.3	3.07	23.3	0.81	-29.3
Lợi nhuận sau thuế	-61.9	4.62	23.3	0.81	-29.3
LNST của CĐ cty mẹ	-61.9	4.62	23.3	0.81	-29.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.41	0.22	-7.42	-4.01	-3.18
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.03	0.14	7.90	-5.80	0.51
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.00	-0.80	-0.25	9.47	3.13
Tiền đầu kỳ	3.37	0.78	0.25	0.53	0.17
Lưu chuyển tiền thuần	-2.63	-0.44	0.22	-0.34	0.46
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	-0.02	0.06	-0.02	0.00
Tiền cuối kỳ	0.78	0.32	0.53	0.17	0.63